BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ MỚI THÔN CÚC BỒ 1, XÃ KHÚC THỪA DỤ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (ĐỢT 2)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ KHÚC THỪA DỤ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Stt	Số tờ Bản đồ Địa chính	Số thửa Bản Đồ Địa chính	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường (đồng)		Hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)
						Đất	Cây trồng, hoa màu	Công trình	Vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	29	202	Bùi Văn Tần	LUC	243.0	24,300,000				121,500,000	7,290,000	11,475,000	164,565,000
2	29	158	Phan Văn Đỉnh (Nhã)	LUC	235.0	23,500,000	68,874,000	311,000		117,500,000	7,050,000	8,033,000	225,268,000
3	29	205; 332	Bùi Thị My (Huyên)	LUC	488.0	48,800,000	115,963,000	5,187,000		244,000,000	14,640,000	20,655,000	449,245,000
4	29	332	Phan Văn Tuấn	LUC	100.0	10,000,000	70,084,000	3,012,000		50,000,000	3,000,000	5,738,000	141,834,000
5	33	44; 331	Nguyễn Thị Lơ (Thuân)	LUC	168.0	16,800,000	8,785,000			84,000,000	5,040,000	8,033,000	122,658,000
6	33	45; 330	Bùi Thị Vững	LUC	195.0	19,500,000	27,740,000			97,500,000	5,850,000	9,180,000	159,770,000
7	33	46; 329; 340	Bùi Văn Trường (Đ9)	LUC	256.0	25,600,000	30,619,000			128,000,000	7,680,000	13,770,000	205,669,000
8	33	47	Nguyễn Thị Hiền (Thông)	LUC	129.0	12,900,000	15,181,000			64,500,000	3,870,000	5,738,000	102,189,000
9	33	48; 327; 49	Đặng Văn Quỳnh (Chàm)	LUC	310.1	31,010,000	11,355,000			155,050,000	9,303,000	16,065,000	222,783,000
10	33	50	Bùi Văn Dương	LUC	58.0	5,800,000	25,534,000	517,000		29,000,000	1,740,000	16,065,000	78,656,000
11	29	202	Nguyễn Thị Lan	LUC	480.0	48,000,000				240,000,000	14,400,000	9,180,000	311,580,000
12	29	156; 300; 301	Nguyễn Văn Trác	LUC			94,888,000	39,270,000	1,896,000				136,054,000
13	33	16; 319; 13; 335; 336	Bùi Thị Miền	LUC			119,021,000	11,798,000	698,000				131,517,000
14	33	10; 314; 12; 316	Hoàng Văn Nga	LUC			43,815,000						43,815,000
15	29	201; 312	Phan Văn Thảng	LUC			40,125,000						40,125,000
16	29	185; 306	Bùi Đức Vĩnh	LUC			45,577,000					5,850,000	51,427,000
17	29	184; 184; 339	Bùi Văn Trường (Thê)	LUC			46,431,000	2,671,000					49,102,000
18	33	8; 322	Bùi Hải Phong	LUC			37,641,000						37,641,000
19	33	22; 324; 325	Bùi Văn Kiệm	LUC			16,799,000						16,799,000
20	29; 33	210; 18; 320	Nguyễn Thị Bền (Thái)	LUC			28,382,000						28,382,000
21	29	161; 303	Bùi Văn Chiếm	LUC			30,499,000	2,608,000					33,107,000
22	29	155	Bùi Đức Sùng (Song)	LUC			18,214,000						18,214,000

Stt	Số tờ Bản đồ Địa chính	Số thửa Bản Đồ Địa chính	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường (đồng)		Hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)
						Đất	Cây trồng, hoa màu	Công trình	Vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
23	33	48; 327; 49	Nguyễn Thị Rởi	LUC			3,406,000						3,406,000
24	29	163; 333	Hoàng Thị Nhiễu (Minh)	LUC			126,155,000						126,155,000
25	29	182; 334	Phạm Thị Hương	LUC			28,929,000						28,929,000
TỔNG CỘNG					**2,662.1**	**266,210,000**	**1,054,017,000**	**65,374,000**	**2,594,000**	**1,331,050,000**	**79,863,000**	**129,782,000**	**2,928,890,000**